



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc³
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 11 tháng 7 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
	Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên
	Ông Phan Quang Phú	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Long	Thành viên (từ ngày 18/4/2025)
Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên (đến ngày 18/4/2025)	

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Diễm Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn
Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00188-26-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.120.313.284.493	3.238.681.107.303
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	494.625.957.151	298.965.403.934
Tiền	111		315.320.626.238	153.008.853.628
Các khoản tương đương tiền	112		179.305.330.913	145.956.550.306
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		625.000.000.000	645.707.573.826
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	625.000.000.000	645.707.573.826
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		957.579.739.639	1.205.966.310.749
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.186.400.447.876	1.390.452.021.017
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.968.123.757	40.257.041.062
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	21.038.447.027	26.029.047.581
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(279.827.279.021)	(250.771.798.911)
Hàng tồn kho	140	10	990.085.719.901	1.054.340.570.108
Hàng tồn kho	141		1.045.753.988.264	1.055.287.848.581
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(55.668.268.363)	(947.278.473)
Tài sản ngắn hạn khác	150		53.021.867.802	33.701.248.686
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.941.890.405	2.235.801.392
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.782.128.852	28.249.582.802
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	18.297.848.545	3.215.864.492

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		815.231.075.586	841.273.695.611
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.480.087.514	6.267.821.574
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	6.480.087.514	6.267.821.574
Tài sản cố định	220		605.580.611.503	641.644.077.421
Tài sản cố định hữu hình	221	11	593.720.161.302	630.171.867.089
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.812.507.078.989</i>	<i>1.768.798.419.778</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(1.218.786.917.687)</i>	<i>(1.138.626.552.689)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	12	11.860.450.201	11.472.210.332
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>24.953.119.780</i>	<i>22.639.693.331</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(13.092.669.579)</i>	<i>(11.167.482.999)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		23.238.236.547	10.737.047.324
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	23.238.236.547	10.737.047.324
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		179.932.140.022	182.624.749.292
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	178.594.380.747	182.583.030.824
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.337.759.275	41.718.468
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.935.544.360.079	4.079.954.802.914

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

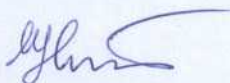
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.699.352.531.838	2.830.303.546.674
Nợ ngắn hạn	310		2.660.854.552.402	2.812.477.395.506
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	452.103.488.315	948.228.132.539
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.154.158.706	47.437.995.192
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	41.915.168.341	28.740.380.571
Phải trả người lao động	314		77.117.573.411	49.560.559.146
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	11.386.014.836	3.600.438.804
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	7.900.477.123	6.638.270.402
Vay ngắn hạn	320	21	2.028.172.822.065	1.718.987.017.001
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	4.104.849.605	9.284.601.851
Nợ dài hạn	330		38.497.979.436	17.826.151.168
Phải trả dài hạn khác	337		2.000.000.000	2.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	36.497.979.436	15.826.151.168
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.236.191.828.241	1.249.651.256.240
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.236.191.828.241	1.249.651.256.240
Vốn cổ phần	411	24	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	24	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(163.132.342)	(461.527.516)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	376.761.705.288	376.558.072.023
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.605.333.825	20.949.385.468
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		26.985.011.470	40.602.416.265
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(2.618.615.815)
- LNST năm nay	421b		26.985.011.470	43.221.032.080
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.935.544.360.079	4.079.954.802.914

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025


Mẫu B 02 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng	01	28	7.774.047.625.194	6.931.744.246.143
Giá vốn hàng bán	11	29	6.772.161.874.264	6.109.063.760.422
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.001.885.750.930	822.680.485.721
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	68.845.319.431	55.480.363.321
Chi phí tài chính	22	31	123.469.555.092	130.384.990.689
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>101.338.610.094</i>	<i>85.578.831.730</i>
Chi phí bán hàng	25	32	676.204.889.977	571.820.416.809
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	204.217.448.796	110.675.995.771
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		66.839.176.496	65.279.445.773
Thu nhập khác	31		3.280.559.476	8.316.246.966
Chi phí khác	32		1.577.854.564	3.200.475.439
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.702.704.912	5.115.771.527
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		68.541.881.408	70.395.217.300
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	22.181.082.477	16.008.272.953
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	19.375.787.461	11.165.912.267
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.985.011.470	43.221.032.080
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ	61		26.985.011.470	43.221.032.080
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	334	535

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	68.541.881.408	70.395.217.300
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	96.264.939.830	98.631.882.901
Các khoản dự phòng	03	83.776.470.000	(32.637.295.167)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.957.978.644)	2.822.518.056
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(37.507.216.218)	(28.229.250.945)
Chi phí lãi vay	06	101.338.610.094	85.578.831.730
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	310.456.706.470	196.561.903.875
Biến động các khoản phải thu	09	196.656.035.144	86.574.925.030
Biến động hàng tồn kho	10	9.533.860.317	318.033.104.013
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(472.958.473.246)	(441.222.408.747)
Biến động chi phí trả trước	12	(8.614.381)	(21.122.343.452)
		43.679.514.304	138.825.180.719
Tiền lãi vay đã trả	14	(98.593.725.622)	(85.068.289.721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.972.153.240)	(34.660.677.372)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.179.752.246)	(13.204.204.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(84.066.116.804)	5.892.009.417
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(50.658.900.555)	(41.501.935.978)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	310.210.580	265.545.453
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.380.945.650.000)	(1.129.224.078.210)
Tiền bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.401.653.223.826	890.591.457.593
Tiền thu lãi tiền gửi	27	40.519.094.042	28.656.204.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.877.977.893	(251.212.806.425)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	5.254.071.128.905	4.678.813.001.566
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.944.878.909.347)	(4.324.939.829.557)
Tiền trả cổ tức	36	(40.323.153.350)	(96.775.568.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	268.869.066.208	257.097.603.969
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	195.680.927.297	11.776.806.961
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	298.965.403.934	287.643.594.652
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(20.374.080)	(454.997.679)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	494.625.957.151	298.965.403.934

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:

Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởngLê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty bao gồm Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động chính được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (1/1/2025: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	31/12/2025 và 1/1/2025 % sở hữu và % quyền biểu quyết
<i>Công ty con cấp 1</i>			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
<i>Công ty con cấp 2</i>			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng-chăn, Lào	100%

(*) Đây là công ty con của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Công ty được thành lập trong năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2025: 1 công ty liên kết) được trình bày tại Thuyết minh 14.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty và các công ty con có 758 nhân viên (1/1/2025: 760 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại công ty liên kết.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản/tỷ giá bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	4 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sản văn phòng

Chi phí đầu tư sản văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 và Tầng 19 Tòa nhà Mipex, Số 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa, bảo trì cho xe vận chuyển và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty sau khi trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đề phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.967.523.858.147	3.899.285.392.181	1.907.238.374.866	-	7.774.047.625.194
Doanh thu giữa các bộ phận	517.894.258.147	103.309.600	-	(517.997.567.747)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	2.485.418.116.294	3.899.388.701.781	1.907.238.374.866	(517.997.567.747)	7.774.047.625.194
Giá vốn hàng bán	1.989.502.036.632	3.435.750.797.281	1.863.659.831.323	(516.750.790.972)	6.772.161.874.264
Chi phí bán hàng	281.823.439.626	305.885.668.959	88.495.781.392	-	676.204.889.977
Chi phí quản lý doanh nghiệp	94.984.775.526	79.664.594.215	29.568.079.055	-	204.217.448.796
Kết quả kinh doanh của bộ phận	119.107.864.510	78.087.641.326	(74.485.316.904)	(1.246.776.775)	121.463.412.157
Doanh thu hoạt động tài chính	37.245.222.131	47.011.947.345	8.150.697.208	(23.562.547.253)	68.845.319.431
Chi phí tài chính	137.917.021.783	51.884.335.490	38.274.115.937	(104.605.918.118)	123.469.555.092
Thu nhập khác	2.225.756.767	907.610.828	147.191.881	-	3.280.559.476
Chi phí khác	1.415.331.382	18.148.818	144.374.364	-	1.577.854.564
Kết quả từ các hoạt động khác	(99.861.374.267)	(3.982.926.135)	(30.120.601.212)	81.043.370.865	(52.921.530.749)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.246.490.243	74.104.715.191	(104.605.918.116)	79.796.594.090	68.541.881.408
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.869.714.405	15.311.368.072	-	-	22.181.082.477
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.376.775.838	60.089.387.926	(104.605.918.116)	59.124.765.822	26.985.011.470

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.835.234.690.310	3.112.199.829.822	1.984.309.726.011	-	6.931.744.246.143
Doanh thu giữa các bộ phận	7.407.994.233	568.327.379	-	(7.976.321.612)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.842.642.684.543	3.112.768.157.201	1.984.309.726.011	(7.976.321.612)	6.931.744.246.143
Giá vốn hàng bán	1.382.691.020.105	2.846.917.926.950	1.887.431.134.979	(7.976.321.612)	6.109.063.760.422
Chi phí bán hàng	257.773.212.912	234.487.654.498	79.559.549.399	-	571.820.416.809
Chi phí quản lý doanh nghiệp	89.405.673.670	6.446.955.959	14.823.366.142	-	110.675.995.771
Kết quả kinh doanh của bộ phận	112.772.777.856	24.915.619.794	2.495.675.491	-	140.184.073.141
Doanh thu hoạt động tài chính	27.346.170.073	34.266.331.025	9.891.125.333	(16.023.263.110)	55.480.363.321
Chi phí tài chính	66.501.000.062	51.287.241.387	59.837.407.897	(47.240.658.657)	130.384.990.689
Thu nhập khác	4.791.123.674	2.659.100.563	866.022.729	-	8.316.246.966
Chi phí khác	2.890.994.027	14.652.719	294.828.693	-	3.200.475.439
Kết quả từ các hoạt động khác	(37.254.700.342)	(14.376.462.518)	(49.375.088.528)	31.217.395.547	(69.788.855.841)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.518.077.514	10.539.157.276	(46.879.413.037)	31.217.395.547	70.395.217.300
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.986.291.257	3.021.981.696	-	-	16.008.272.953
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	1.017.478.026	-	10.148.434.241	11.165.912.267
Lợi nhuận thuần sau thuế	62.531.786.257	6.499.697.554	(46.879.413.037)	21.068.961.306	43.221.032.080

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.789.246.036	263.220.795.938	18.615.915.177	-	494.625.957.151
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.000.000.000	550.000.000.000	-	-	625.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	611.186.057.759	385.168.294.100	444.776.964.865	(483.551.577.085)	957.579.739.639
Hàng tồn kho	545.809.037.775	204.045.895.417	241.477.563.484	(1.246.776.775)	990.085.719.901
Tài sản ngắn hạn khác	16.508.307.425	18.569.180.299	17.944.380.078	-	53.021.867.802
Các khoản phải thu dài hạn	1.128.000.000	4.502.330.077	849.757.437	-	6.480.087.514
Tài sản cố định	240.652.278.082	243.845.732.938	121.082.600.483	-	605.580.611.503
Tài sản dở dang dài hạn	9.164.615.130	14.073.621.417	-	-	23.238.236.547
Đầu tư tài chính dài hạn	432.922.405.912	-	-	(432.922.405.912)	-
Tài sản dài hạn khác	75.224.404.941	34.629.718.757	70.078.016.324	-	179.932.140.022
Tổng tài sản	2.220.384.353.060	1.718.055.568.943	914.825.197.848	(917.720.759.772)	3.935.544.360.079
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	990.842.079.130	1.310.261.258.421	843.302.791.936	(483.551.577.085)	2.660.854.552.402
Nợ dài hạn	2.000.000.000	191.815.975	-	36.306.163.461	38.497.979.436
Vốn chủ sở hữu	1.227.542.273.930	407.602.494.547	71.522.405.912	(470.475.346.148)	1.236.191.828.241
Tổng nguồn vốn	2.220.384.353.060	1.718.055.568.943	914.825.197.848	(917.720.759.772)	3.935.544.360.079
Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Chi tiêu vốn	42.079.770.508	8.564.299.400	14.830.647	-	50.658.900.555
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	43.023.101.586	31.571.518.382	14.804.111.593	-	89.398.731.561
Khấu hao tài sản cố định vô hình	1.411.869.258	306.224.814	207.092.508	-	1.925.186.580

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.985.556.982	203.014.034.295	30.965.812.657	-	298.965.403.934
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185.000.000.000	458.707.573.826	2.000.000.000	-	645.707.573.826
Các khoản phải thu ngắn hạn	156.289.166.101	423.361.915.480	649.387.626.137	(23.072.396.969)	1.205.966.310.749
Hàng tồn kho	517.055.913.768	292.317.199.938	244.967.456.402	-	1.054.340.570.108
Tài sản ngắn hạn khác	1.589.258.601	16.209.543.748	15.902.446.337	-	33.701.248.686
Các khoản phải thu dài hạn	1.128.000.000	4.290.064.137	849.757.437	-	6.267.821.574
Tài sản cố định	236.499.716.127	269.050.556.710	136.093.804.584	-	641.644.077.421
Tài sản dở dang dài hạn	9.023.751.918	1.078.279.809	635.015.597	-	10.737.047.324
Đầu tư tài chính dài hạn	537.528.324.030	-	-	(537.528.324.030)	-
Tài sản dài hạn khác	73.797.546.004	32.455.962.506	76.371.240.782	-	182.624.749.292
Tổng tài sản	1.782.897.233.531	1.700.485.130.449	1.157.173.159.933	(560.600.720.999)	4.079.954.802.914
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	525.332.952.439	1.329.172.004.131	981.044.835.905	(23.072.396.969)	2.812.477.395.506
Nợ dài hạn	2.000.000.000	191.815.975	-	15.634.335.193	17.826.151.168
Vốn chủ sở hữu	1.255.564.281.092	371.121.310.343	176.128.324.028	(553.162.659.223)	1.249.651.256.240
Tổng nguồn vốn	1.782.897.233.531	1.700.485.130.449	1.157.173.159.933	(560.600.720.999)	4.079.954.802.914
Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Chi tiêu vốn	31.659.641.808	5.074.643.887	4.767.650.283	-	41.501.935.978
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	42.804.152.560	33.789.649.387	15.757.778.526	-	92.351.580.473
Khấu hao tài sản cố định vô hình	824.225.240	382.550.465	132.505.015	-	1.339.280.720

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	8.689.981.506	8.189.319.261
Tiền gửi ngân hàng	306.391.688.585	144.819.534.367
Tiền đang chuyển	238.956.147	-
Các khoản tương đương tiền (*)	179.305.330.913	145.956.550.306
	494.625.957.151	298.965.403.934

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất năm từ 1,5% đến 5,5% một năm (1/1/2025: từ 1,45% đến 4,5% một năm).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 5,7% đến 7,0% một năm (1/1/2025: từ 2,9% đến 6% một năm).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty liên kết</i>		
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	142.491.085	369.817.800
<i>Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
– <i>công ty mẹ</i>		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	3.694.900.177	1.187.739.871
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	997.309.978	3.423.609.401
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	919.807.948	3.674.799.530
▪ Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	47.410.161.561	48.218.920.228
	53.164.670.749	56.874.886.830
Các bên khác		
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Anh Phát	93.215.758.253	134.166.374.593
▪ Công ty TNHH Thương mại Hà Anh Phát	116.883.264.877	91.700.004.492
▪ Công ty TNHH Kim Lâm	68.376.403.310	36.611.830.817
▪ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Quang Phát	3.537.122.840	119.735.967.932
▪ Các khách hàng khác	851.223.227.847	951.362.956.353
	1.133.235.777.127	1.333.577.134.187
	1.186.400.447.876	1.390.452.021.017

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	12.902.794.619	14.038.039.075
Lãi tiền gửi dự thu	4.163.666.659	7.485.755.063
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.971.985.749	4.505.253.443
	21.038.447.027	26.029.047.581

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đặt cọc cho dự án Kho Nhựa đường	4.502.330.077	3.825.000.000
Đặt cọc cho sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	1.535.419.200	1.535.419.200
Đặt cọc thuê văn phòng	442.338.237	907.402.374
	6.480.087.514	6.267.821.574

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

31/12/2025

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	21.521.426.737	(3.788.155.420)	17.733.271.317
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	20.852.508.828	(16.107.103.738)	4.745.405.090
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	5.826.088.597	(4.289.563.819)	1.536.524.778
▪ Từ 3 năm trở lên	275.692.429.015	(255.642.456.044)	20.049.972.971
	323.892.453.177	(279.827.279.021)	44.065.174.156

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (279.827.279.021)

1/1/2025

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	8.266.657.271	(787.767.125)	7.478.890.146
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	5.388.196.154	(1.930.999.702)	3.457.196.452
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	22.020.334.078	(15.080.508.225)	6.939.825.853
▪ Từ 3 năm trở lên	252.479.079.491	(232.972.523.859)	19.506.555.632
	288.154.266.994	(250.771.798.911)	37.382.468.083

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (250.771.798.911)

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	250.771.798.911	284.356.372.551
Trích lập dự phòng trong năm	34.794.469.302	1.051.411.414
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.738.989.192)	(34.635.985.054)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	279.827.279.021	250.771.798.911

10. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang				
đi đường	74.204.101.855	-	146.476.007.670	-
Nguyên vật liệu	297.822.597.856	-	234.448.435.903	-
Công cụ và dụng cụ	22.459.620.979	-	23.521.259.194	-
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	45.961.268.231	-	47.212.269.685	-
Thành phẩm	195.621.585.653	-	198.153.643.527	-
Hàng hóa	409.684.813.690	(55.668.268.363)	405.476.232.602	(947.278.473)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.045.753.988.264	(55.668.268.363)	1.055.287.848.581	(947.278.473)

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	854.133.450.987	622.909.141.686	247.921.113.196	43.834.713.909	1.768.798.419.778
Tăng trong năm	3.251.158.455	27.067.049.982	1.526.878.182	12.409.040.248	44.254.126.867
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.952.100.000	5.700.400.051	-	8.652.500.051
Thanh lý	(1.621.153.980)	(6.440.335.730)	(1.193.224.545)	(72.690.000)	(9.327.404.255)
Phân loại lại	(1.639.132.928)	775.221.150	(710.746.581)	1.574.658.359	-
Điều chỉnh khác	59.858.584	-	56.808.941	12.769.023	129.436.548
Số dư cuối năm	854.184.181.118	647.263.177.088	253.301.229.244	57.758.491.539	1.812.507.078.989
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	491.195.157.190	424.356.633.225	188.734.817.350	34.339.944.924	1.138.626.552.689
Khấu hao trong năm	39.639.702.254	34.244.379.696	12.278.726.701	3.235.922.910	89.398.731.561
Thanh lý	(1.621.153.980)	(6.440.335.730)	(1.193.224.545)	(72.690.000)	(9.327.404.255)
Phân loại lại	(2.410.090.372)	(473.132.802)	1.079.056.677	1.804.166.497	-
Điều chỉnh khác	22.430.551	-	56.808.936	9.798.205	89.037.692
Số dư cuối năm	526.826.045.643	451.687.544.389	200.956.185.119	39.317.142.536	1.218.786.917.687
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	362.938.293.797	198.552.508.461	59.186.295.846	9.494.768.985	630.171.867.089
Số dư cuối năm	327.358.135.475	195.575.632.699	52.345.044.125	18.441.349.003	593.720.161.302

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá 435.559 triệu VND (1/1/2025: 387.127 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	22.639.693.331
Tăng trong năm	1.361.426.449
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	952.000.000
Số dư cuối năm	24.953.119.780
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	11.167.482.999
Khấu hao trong năm	1.925.186.580
Số dư cuối năm	13.092.669.579
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	11.472.210.332
Số dư cuối năm	11.860.450.201

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá 7.265 triệu VND (1/1/2025: 7.355 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.737.047.324	16.160.621.141
Tăng trong năm	22.885.165.148	12.395.773.036
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.652.500.051)	(4.934.964.183)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(952.000.000)	(6.325.900.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(649.846.244)	(6.548.543.770)
Giảm khác	(129.629.630)	(9.938.900)
Số dư cuối năm	23.238.236.547	10.737.047.324

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Dự án Kho Đà Nẵng	8.275.751.918	8.275.751.918
Tài sản chờ lắp đặt và các công trình khác	888.863.212	748.000.000
	9.164.615.130	9.023.751.918
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Dự án cải tạo, mở rộng Kho Cửa Lò	8.951.322.916	430.130.892
Hệ thống tự động xuất hàng nhà máy Thượng Lý	2.184.873.000	-
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	463.250.776	463.250.776
Các dự án khác	2.474.174.725	184.898.141
	14.073.621.417	1.078.279.809
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex		
Các dự án khác	-	635.015.597
	23.238.236.547	10.737.047.324

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2025 và 1/1/2025		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	
Công ty liên kết			
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	43,78%	66.000.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì trong năm số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sản vẫn phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	56.260.354.735	65.109.133.106	17.335.136.881	29.905.575.276	13.972.830.826	182.583.030.824
Tăng trong năm	-	-	9.095.795.347	23.334.944.392	2.686.987.002	35.117.726.741
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	649.846.244	649.846.244
Phản bỏ trong năm	(2.045.686.421)	(2.895.335.268)	(8.042.481.066)	(22.100.698.490)	(4.672.021.817)	(39.756.223.062)
Số dư cuối năm	54.214.668.314	62.213.797.838	18.388.451.162	31.139.821.178	12.637.642.255	178.594.380.747

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	1.337.759.275	41.718.468
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng đầu tư tài chính	20%	36.555.518.818	15.634.335.194
Khác	10 - 14%	(57.539.382)	191.815.974
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		36.497.979.436	15.826.151.168
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		35.160.220.161	15.784.432.700

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn, chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO – công ty liên kết của công ty mẹ	212.759.615	428.359.912
▪ Các công ty con của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ	7.187.467.997	4.004.981.344
	<hr/>	<hr/>
	7.400.227.612	4.433.341.256
Các bên khác		
▪ Hiin Asia Pacific Pte. Ltd.	132.646.974.548	278.457.666.325
▪ Exxon Mobil Asia Ltd	30.798.095.921	54.083.697.451
▪ Kempar Energy Pte. Ltd	-	215.654.477.314
▪ LC Upas	-	106.553.211.984
▪ Itochu Singapore Pte Ltd	-	24.875.649.510
▪ Các nhà cung cấp khác	281.258.190.234	264.170.088.699
	<hr/>	<hr/>
	444.703.260.703	943.794.791.283
	<hr/>	<hr/>
	452.103.488.315	948.228.132.539

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 60 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2025		Số phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.788.440.077	1.513.027.805.062	(176.290.530.994)	(1.336.276.391.866)	2.249.322.279
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	82.700.593	-	547.454.599.475	(547.454.599.475)	82.700.593	-
Thuế nhập khẩu	232.509.061	-	6.236.234.845	(6.003.725.784)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.065.589.888	2.887.164.802	22.181.082.477	(23.972.153.240)	15.583.557.137	14.614.061.288
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.961.295.640	30.679.065.640	(30.449.234.400)	-	3.191.126.880
Thuế thu nhập cá nhân	670.219.950	1.077.555.735	8.927.748.319	(9.516.290.019)	633.313.794	452.107.879
Phí tái chế bao vệ môi trường	-	19.937.684.948	22.582.347.928	(21.116.498.237)	-	21.403.534.639
Thuế khác	164.845.000	88.239.369	1.988.672.540	(3.905.328.554)	1.998.277.021	5.015.376
	3.215.864.492	28.740.380.571	2.153.077.556.286	(818.708.360.703)	(1.336.276.391.866)	41.915.168.341

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	6.949.787.685	2.302.432.831
Chi phí lãi vay dự trả	3.837.692.151	1.092.807.679
Chi phí phải trả khác	598.535.000	205.198.294
	<hr/>	<hr/>
	11.386.014.836	3.600.438.804
	<hr/>	<hr/>

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức	2.488.353.120	2.412.723.470
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	2.929.426.198	3.638.293.740
Các khoản phải trả khác	2.482.697.805	587.253.192
	<hr/>	<hr/>
	7.900.477.123	6.638.270.402
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.284.601.851	16.048.871.807
Trích lập trong năm	-	6.439.934.253
Sử dụng trong năm	(5.179.752.246)	(13.204.204.209)
Số dư cuối năm	4.104.849.605	9.284.601.851

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(133.835.524)	376.558.072.023	20.951.219.232	104.097.315.963	1.313.475.681.694
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	43.221.032.080	43.221.032.080
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(6.439.934.253)	(6.439.934.253)
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	-	(96.957.079.200)	(96.957.079.200)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	(327.691.992)	-	-	-	(327.691.992)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(1.833.764)	(3.318.918.325)	(3.320.752.089)
Số dư tại ngày 1/1/2025	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(461.527.516)	376.558.072.023	20.949.385.468	40.602.416.265	1.249.651.256.240
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	26.985.011.470	26.985.011.470
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	203.633.265	-	(203.633.265)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	-	(40.398.783.000)	(40.398.783.000)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	298.395.174	-	(344.051.643)	-	(45.656.469)
Số dư tại ngày 31/12/2025	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(163.132.342)	376.761.705.288	20.605.333.825	26.985.011.470	1.236.191.828.241

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	31/12/2025 và 1/1/2025	
	VND	%
Cổ đông		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty.

25. Cổ tức

Ngày 18 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức cho năm 2024 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 5% (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được nhận 500 VND) bằng tiền mặt với số tiền là 40.398.783.000 VND (năm 2024: chia cổ tức bằng tiền mặt theo tỷ lệ 12% với số tiền là 96.957.079.200 VND).

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	49.181.981.877	154.821.317.752

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	565.871	14.668.788.245	373.048	9.564.181.744
Euro (“EUR”)	159	5.040.570	169	4.415.007
Kíp Lào (“LAK”)	649.252.135	764.905.908	319.267.722	356.722.699
		<u>15.438.734.723</u>		<u>9.925.319.450</u>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	112.895.000.000	110.648.000.000

(d) Cam kết bảo lãnh khoản vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty và các công ty con vẫn tiếp tục duy trì cam kết bảo lãnh thanh toán đối với 49,3% khoản vay của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP – một công ty liên kết của Tổng Công ty và các công ty con, có giá trị ghi sổ là 280.861 triệu VND (1/1/2025: 286.119 triệu VND), bao gồm lãi vay và các chi phí liên quan khác (nếu có) sau khi đã xử lý các biện pháp đảm bảo khác của khoản vay.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường. Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Bán dầu mỡ nhờn	1.941.596.296.186	1.788.032.899.605
Bán nhựa đường	3.899.066.357.061	3.112.768.157.201
Bán hóa chất, dung môi	1.898.948.927.793	1.981.007.178.241
Bán hàng hóa khác	34.436.044.154	49.936.011.096
	<hr/>	<hr/>
	7.774.047.625.194	6.931.744.246.143

29. Giá vốn hàng bán

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	1.458.868.857.837	1.328.679.941.910
Giá vốn nhựa đường	3.435.750.797.281	2.846.917.926.950
Giá vốn hóa chất, dung môi	1.790.575.339.807	1.886.483.856.506
Giá vốn hàng hóa khác	32.245.889.449	46.034.756.583
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	54.720.989.890	947.278.473
	<hr/>	<hr/>
	6.772.161.874.264	6.109.063.760.422

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	37.197.005.638	27.963.705.492
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.843.089.738	24.883.202.797
Lãi hàng bán trả chậm	1.805.224.055	2.633.455.032
	<hr/>	<hr/>
	68.845.319.431	55.480.363.321

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí tài chính**

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	101.338.610.094	85.578.831.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.420.101.112	43.441.007.124
Chi phí tài chính khác	1.710.843.886	1.365.151.835
	<hr/>	<hr/>
	123.469.555.092	130.384.990.689

32. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	129.730.347.806	98.770.827.764
Chi phí vận chuyển	150.711.363.284	104.655.332.799
Chi phí hỗ trợ bán hàng, quảng cáo, tiếp thị	120.493.645.276	99.362.712.190
Chi phí sửa chữa	12.163.312.891	10.484.857.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.259.794.818	47.643.027.338
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	34.223.650.153	29.989.037.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.133.975.534	52.066.865.630
Chi phí bán hàng khác	125.488.800.215	128.847.755.792
	<hr/>	<hr/>
	676.204.889.977	571.820.416.809

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	90.386.951.746	71.789.335.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.956.840.414	6.526.474.446
Dự phòng phải thu khó đòi	29.055.480.110	(33.584.573.640)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.978.909.048	14.646.269.921
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	50.839.267.478	51.298.489.910
	<hr/>	<hr/>
	204.217.448.796	110.675.995.771

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025	2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.358.530.559.641	1.247.981.077.677
Chi phí nhân viên	283.936.513.411	199.077.835.038
Chi phí khấu hao và phân bổ	96.264.939.830	98.631.882.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.405.658.127	218.558.335.843
Chi phí khác	435.424.317.663	266.507.084.571

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2025	2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	22.094.064.246	15.163.298.855
Dự phòng thiếu trong những năm trước	87.018.231	844.974.098
	<hr/> 22.181.082.477	<hr/> 16.008.272.953
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	19.375.787.461	11.165.912.267
	<hr/> 41.556.869.938	<hr/> 27.174.185.220

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.541.881.408	70.395.217.300
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	13.708.376.281	14.079.043.460
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.222.489.238	2.470.111.791
Dự phòng thiếu trong những năm trước	87.018.231	844.974.098
Chi phí lãi vay không được trừ	6.936.866.383	7.696.575.225
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên lỗ tính thuế của chi nhánh và công ty con	19.845.076.215	1.859.789.939
Sử dụng lỗ tính thuế tại chi nhánh và công ty con	(1.473.394.905)	(476.611.802)
Các khoản khác	230.438.495	700.302.509
Chi phí thuế thu nhập	37.534.280.962	27.174.185.220

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	142.700.511.290	28.540.102.258	136.225.335.280	27.245.024.787
Lỗ tính thuế	118.557.696.761	23.711.539.353	26.699.290.215	5.339.858.043
	261.258.208.051	52.251.641.611	162.924.625.495	32.584.882.830

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2027	Chưa quyết toán	11.229.870.317
2029	Chưa quyết toán	8.102.445.372
2030	Chưa quyết toán	99.225.381.072
		118.557.696.761

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 và Nghị định 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2025. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND
2026	Đã quyết toán	21.796.462.605
2027	Đã quyết toán	16.218.435.751
2028	Đã quyết toán	31.518.616.238
2029	Chưa quyết toán	38.482.664.779
2030	Chưa quyết toán	34.684.331.917
		<hr/>
		142.700.511.290

Số chi phí lãi vay đã hết hiệu lực trong năm là 28.209 triệu VND.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền như sau:

	2025	2024
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	26.985.011.470	43.221.032.080
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	26.985.011.470	43.221.032.080
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (cổ phiếu)	80.797.566	80.797.566
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	334	535

(*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2025 dựa trên ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con cho năm 2025.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Cổ tức	31.944.629.500	76.667.110.800
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
▪ Bán hàng hóa	1.070.682.200	1.452.689.100
▪ Mua dịch vụ	34.517.039.340	49.980.133.977
Các công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	5.868.351.610	7.453.506.991
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
▪ Mua hàng hóa	-	5.601.210.959
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An</i>		
▪ Bán hàng hóa	59.241.549.171	67.067.292.244
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	7.429.289.491	8.258.105.126
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ</i>		
▪ Bán hàng hóa	38.801.395.001	37.488.195.331
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	29.074.649	1.835.733
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh</i>		
▪ Bán hàng hóa	34.234.140.220	35.769.872.830
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	3.593.905	766.277
Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
▪ Bán hàng hóa	1.370.621.475.947	1.292.297.378.873
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	250.431.352.507	208.210.326.588

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2025	2024
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tiền lương, thù lao và thưởng	841.633.817	1.004.526.921
Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	934.362.683	956.692.306
Phó Tổng Giám đốc 1 Tiền lương và thưởng	812.895.955	716.457.981
Phó Tổng Giám đốc 2 Tiền lương và thưởng	127.259.816	476.165.981
Phó Tổng Giám đốc 3 Tiền lương và thưởng	680.455.955	716.457.981
Phó Tổng Giám đốc 4 Tiền lương và thưởng	681.064.319	53.067.000
Thành viên Hội đồng Quản trị 1 Tiền lương, thù lao và thưởng	934.362.683	956.692.306
Thành viên Hội đồng Quản trị 2 Tiền lương, thù lao và thưởng	680.455.955	728.153.981
Thành viên Hội đồng Quản trị 3 Tiền lương, thù lao và thưởng	812.895.955	716.457.981
Thành viên Hội đồng Quản trị 4 Tiền lương, thù lao và thưởng	-	69.681.144
Thành viên Hội đồng Quản trị 5 Tiền lương, thù lao và thưởng	46.998.431	145.630.797
Thành viên Hội đồng Quản trị 6 Tiền lương, thù lao và thưởng	136.094.431	145.630.797
Thành viên Hội đồng Quản trị 7 Tiền lương, thù lao và thưởng	138.217.215	73.827.000
Trưởng Ban Kiểm soát Tiền lương, thù lao và thưởng	680.455.955	728.153.981
Thành viên Ban Kiểm soát 1 Tiền lương, thù lao và thưởng	434.450.259	436.799.838
Thành viên Ban Kiểm soát 2 Tiền lương, thù lao và thưởng	86.887.052	87.359.167

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:

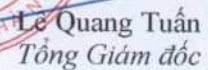


Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc